

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 04/6/2025

V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Bích Liên, bà Trần Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Tuyết Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 53/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2025/QĐXXST-HN ngày 21 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Huỳnh Thanh T, sinh năm: 2005; cư trú tại: Ấp TT, xã LT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Minh T, sinh năm: 1998; cư trú tại: Ấp TT, xã LT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn chị Nguyễn Huỳnh Thanh T trình bày:* Chị và anh Nguyễn Minh T kết hôn tự nguyện vào năm 2024, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CL, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh. Vợ chồng chung sống không có con chung. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong vấn đề chi tiêu tiền bạc và sinh hoạt trong gia đình. Hai bên đã nhiều lần cố gắng hòa giải, cho nhau cơ hội để hàn gắn gia đình

nhưng không được. Xét thấy mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

- *Bị đơn anh Nguyễn Minh T trình bày:* Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Trong thời gian chung sống, anh chị có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống dẫn đến không thể hòa giải được. Nay chị T yêu cầu ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Huỳnh Thanh T đối với anh Nguyễn Minh T. Về con chung không có; Tài sản chung, chị T, anh T khai không có, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết; Nợ chung, chị T, anh T khai không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Huỳnh Thanh T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Minh T nên xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là anh T cư trú tại: Ấp TT, xã LT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh nên Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Huỳnh Thanh T và anh Nguyễn Minh T kết hôn trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Xét tình trạng hôn nhân của anh chị thấy rằng: Anh chị chung sống và đăng ký kết hôn từ năm 2024, trong thời gian sống chung anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ chấp nhận. Anh T đồng ý với yêu cầu ly hôn của chị T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Huỳnh Thanh T và anh Nguyễn Minh T chung sống không có con chung.

[4] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Huỳnh Thanh T và anh Nguyễn Minh T khai không có, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị Nguyễn Huỳnh Thanh T và anh Nguyễn Minh T khai không có, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Huỳnh Thanh T và anh Nguyễn Minh T. Chị T được ly hôn với anh T.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Huỳnh Thanh T và anh Nguyễn Minh T chung sống không có con chung.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Huỳnh Thanh T và anh Nguyễn Minh T khai không có, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị Nguyễn Huỳnh Thanh T và anh Nguyễn Minh T khai không có, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Huỳnh Thanh T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012592 ngày 10/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu. Ghi nhận chị T đã nộp đủ tiền án phí.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV&THA. TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- Chi cục THADS huyện Bến Cầu;
- UBND xã Chà Là, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh (Số 26/2024);
- Các đương sự;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Oanh